

Số: *44* /2022/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày *01* tháng *11* năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Thay thế Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh Lào Cai tại Tờ trình số 30/TTr-VPUBND ngày 31 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thay thế Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản

lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai: Chi tiết tại Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày *15*. tháng *11*. năm 2022.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- TT. Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Lào Cai; Đài PT-TH tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Lào Cai;
- Lưu: VT, BBT, TH, KSTT₂.

tau

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trịnh Xuân Trường

Handwritten text, possibly a signature or date, located in the upper left corner of the page.





Phụ lục số 01
ĐẢNG MỨC BẢO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND TỈNH LÀO CAI
(Kèm theo Quyết định số: **44/2022/QĐ-UBND** ngày **01** tháng **11** năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Stt	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo	Cơ quan chủ trì tổng hợp báo cáo	Cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo		Cơ quan nhận báo cáo	Phương thức gửi, nhận báo cáo	Kỳ báo cáo/ Tần suất thực hiện báo cáo	Mẫu để cương báo cáo/Biểu mẫu số hiệu báo cáo
				UBND cấp xã	Các phòng, ban thuộc UBND cấp huyện				
1	Báo cáo về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lào Cai	Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được giao	Số hoạch Đầu tư	Kế và	Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn cấp huyện	UBND cấp huyện; Các sở, ban, ngành quản lý về chuyên môn, nghiệp vụ	Văn bản điện tử	tuần, tháng, quý, 6 tháng, năm	Mẫu số 01
					Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	UBND cấp huyện; Cơ quan quản lý ngành dọc cấp trên			
2	Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công	Tình hình phân bổ, giải ngân kế hoạch đầu tư công	Số hoạch Đầu tư	Kế và	Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn cấp huyện	UBND cấp huyện; Cơ quan quản lý ngành dọc cấp trên	Văn bản điện tử	tuần, tháng, quý, 6 tháng, năm	Mẫu số 02

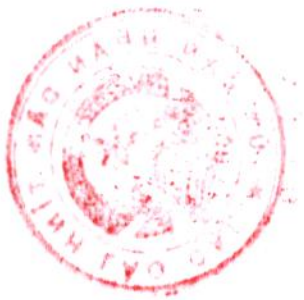
Handwritten signature





				<p>Các phòng, ban thuộc UBND cấp huyện</p> <p>Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện</p>	<p>UBND huyện; Các sở, ban, ngành quản lý về chuyên môn, nghiệp vụ</p> <p>UBND tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư</p>				
3	<p>Báo cáo tình hình thực hiện triển khai các ý kiến chỉ đạo, kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh</p>	<p>Kết quả, tình hình triển khai các ý kiến chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Thường trực Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; những vướng mắc và kiến nghị, đề xuất</p>	<p>Văn phòng UBND tỉnh</p>	<p>Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện</p>	<p>Văn phòng UBND tỉnh</p>	<p>Văn bản điện tử</p>	<p>Hằng tháng</p>	<p>Thực hiện theo phần mềm riêng</p>	
4	<p>Báo cáo đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh Lào Cai</p>	<p>Báo cáo đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã thành phố trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ và chấp hành sự chỉ đạo của UBND tỉnh.</p>	<p>Văn phòng UBND tỉnh</p>	<p>Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện</p>	<p>Văn phòng UBND tỉnh</p>	<p>Văn bản điện tử</p>	<p>6 tháng, năm</p>	<p>Mẫu số 03</p>	
5	<p>Báo cáo tình hình hoạt động Công thông tin điện tử</p>	<p>Đánh giá kết quả hoạt động của các công thông tin điện tử thành viên thuộc Công thông tin điện tử tỉnh và tình hình hoạt động chung của Công thông tin điện tử tỉnh</p>	<p>Văn phòng UBND tỉnh (Công tin điện tử tỉnh)</p>	<p>- Các cơ quan khối Đảng, đoàn thể; - Các sở, ban, ngành; - UBND các cấp huyện.</p>	<p>Văn phòng UBND tỉnh</p>	<p>Văn bản điện tử</p>	<p>quý, 6 tháng, năm</p>	<p>Mẫu số 04</p>	

Handwritten signature



6	<p>Báo cáo kết quả thực hiện việc tăng cường công tác quản lý cán bộ công chức viên chức và Chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương, đạo đức công vụ tại cơ quan, đơn vị địa phương theo quy định của Chi thị số 06/CT-UBND ngày 6/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.</p>	<p>Báo cáo kết quả lãnh đạo và thực hiện công tác quản lý CBCC, viên chức và chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương, đạo đức công vụ tại cơ quan, đơn vị, địa phương</p>	<p>Sở Nội vụ</p>	<p>UBND cấp xã; các phòng, ban thuộc UBND cấp huyện</p>	<p>UBND huyện</p>	<p>UBND cấp</p>	<p>UBND tỉnh; Sở Nội vụ</p>	<p>Văn bản điện tử</p>	<p>quý, 6 tháng, năm</p>	<p>Mẫu số 05</p>	
7	<p>Báo cáo sơ kết, tổng kết công tác Thi đua khen thưởng.</p>	<p>Báo cáo khái quát được tình hình tổ chức phong trào thi đua, công tác khen thưởng 6 tháng và một năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương.</p>	<p>Sở Nội vụ</p>	<p>UBND cấp xã; các phòng, ban thuộc UBND cấp huyện</p>	<p>UBND huyện</p>	<p>UBND cấp</p>	<p>Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện</p>	<p>UBND tỉnh; Sở Nội vụ</p>	<p>Văn bản điện tử</p>	<p>6 tháng, năm</p>	<p>Mẫu số 06</p>
8	<p>Báo cáo kết quả sử dụng các khoản ủng hộ, đóng góp</p>	<p>Kết quả tiếp nhận, phân bổ, sử dụng nguồn ủng hộ, đóng góp trên địa bàn tỉnh</p>	<p>Sở Tài chính</p>	<p>UBND cấp xã; các phòng, ban thuộc UBND cấp huyện</p>	<p>UBND huyện</p>	<p>UBND cấp</p>	<p>Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện</p>	<p>UBND tỉnh; Sở Tài chính</p>	<p>Văn bản giấy; Văn bản điện tử</p>	<p>6 tháng, năm</p>	<p>Mẫu số 07</p>
9	<p>Báo cáo kết quả rà soát, chuyển giao, quản lý và khai thác quỹ đất công do thị</p>	<p>Kết quả rà soát, chuyển giao, quản lý và khai thác quỹ đất công do thị (theo thửa đất, diện tích, vị trí, địa điểm, hiện trạng giải phóng mặt bằng)</p>	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>Sở Tài chính; UBND cấp huyện</p>	<p>UBND tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>Sở</p>	<p>Văn bản điện tử</p>	<p>Văn bản điện tử</p>	<p>tháng, quý, năm</p>	<p>Mẫu số 08</p>	
10	<p>Báo cáo kết quả chuyển đổi số</p>	<p>Kết quả chuyển đổi số; tình hình tiếp nhận, trả</p>	<p>Sở Thông tin và</p>	<p>UBND cấp xã; các phòng, ban</p>	<p>UBND huyện</p>	<p>Sở</p>	<p>Văn bản điện tử</p>	<p>Văn bản điện tử</p>	<p>quý, năm</p>	<p>Mẫu số 09</p>	



11	Báo cáo kết quả công tác thông tin đối ngoại	Công tác thông tin đối ngoại, quảng bá hình ảnh Lào Cai đến với bạn bè trong nước và quốc tế	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Ngoại vụ; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; Sở Văn hóa – Thể thao; Sở Công Thương; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng; các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh; UBND cấp huyện.	UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông	Văn bản điện tử	Hàng năm	Mẫu số 10		
12	Báo cáo kết quả công tác thông tin cơ sở	Tăng cường quản lý thông tin cơ sở; đưa thông tin về miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; Sở Văn hóa – Thể thao; các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh; UBND cấp huyện.	UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông	Văn bản điện tử	Hàng năm	Mẫu số 11		
13	Báo cáo kết quả công tác tuyên truyền	Tổng hợp hoạt động tuyên truyền của các sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh.	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh	UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông	Văn bản điện tử	Hàng năm	Mẫu số 12		
14	Báo cáo công tác quản lý nhà nước về năng lượng trên địa bàn tỉnh	Đánh giá về tình hình thực hiện Quy hoạch điện lực trên địa bàn tỉnh; về	Sở Công Thương	Công ty Điện lực Lào Cai; các doanh nghiệp	UBND tỉnh; Sở Công Thương	Văn bản điện tử	6 tháng, năm	Mẫu số 13		





15	Báo cáo tình hình triển khai thực hiện đầu tư các dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh	Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch thủy điện; Tình hình thực hiện các dự án thủy điện (hoàn thành phát điện, đang thi công xây dựng; đang khảo sát, nghiên cứu; Đánh giá tác động và công tác bảo vệ môi trường đối với các dự án thủy điện	Sở Công Thương	Các doanh nghiệp đầu tư dự án thủy điện	UBND tỉnh; Sở Công Thương	Văn bản điện tử	6 tháng, năm	Mẫu số 14	
16	Báo cáo thực hiện Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Đánh giá về thực trạng sử dụng năng lượng trên địa bàn tỉnh; Kết quả sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh trong các lĩnh vực:	Sở Công Thương	Các sở: Giao thông vận tải - Xây dựng, Tài chính, Thông tin và truyền thông, Giáo dục và đào tạo; Công ty Điện lực Lào Cai, Công ty Môi trường đô thị Lào Cai; UBND cấp huyện	UBND tỉnh; Sở Công Thương	Văn bản điện tử	6 tháng, năm	Mẫu số 15	
17	Báo cáo kết quả lãnh đạo giúp đỡ xã xây dựng nông thôn mới	Tình hình và kết quả lãnh đạo giúp đỡ xã xây dựng nông thôn mới	Văn phòng phối hợp thôn mới	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	UBND tỉnh; Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	Văn bản điện tử	quý, 6 tháng, năm	Mẫu số 16	



18	Bảo cáo tình hình hoạt động xuất nhập khẩu cảnh qua các cửa khẩu	Hình ảnh và kết quả quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh, xuất khẩu nhập khẩu tại các cửa khẩu, lối mở biên giới	Ban Lý khu kinh	Các ngành thành viên của Ban Quản lý cửa khẩu	UBND tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế	Văn bản điện tử	tháng, quý, 6 tháng, năm	Mẫu số 17
----	--	--	-----------------	---	------------------------------------	-----------------	--------------------------	-----------



Handwritten signature or mark.

Handwritten text, possibly a signature or date, located in the upper right corner of the page.



Phụ lục số 02

**MẪU ĐỀ CƯƠNG, BIỂU MẪU SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO
ĐÌNH KỶ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND TỈNH LÀO CAI**
(Kèm theo Quyết định số: 44/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



Mẫu số 01

**Đề cương, biểu mẫu số liệu báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội
tuần.../tháng.../quý.../6 tháng/năm... của tỉnh Lào Cai**

1. Đề cương báo cáo:

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI KỲ BÁO CÁO

Nêu rõ công tác chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ và kết quả đạt được cụ thể các lĩnh vực:

I. Phát triển kinh tế

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và phát triển nông thôn:

- Trồng trọt
- Chăn nuôi
- Thủy sản
- Lâm nghiệp
- Phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới

...

2. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

3. Xây dựng cơ bản, quy hoạch, đô thị

4. Thương mại, dịch vụ

- Thương mại:
 - + Hoạt động thương mại nội địa
 - + Hoạt động xuất nhập khẩu
 - + Công tác quản lý thị trường...

- Dịch vụ:

- + Du lịch:

- + Dịch vụ vận tải:

- + Dịch vụ bưu chính, viễn thông...

5. Tài chính, tín dụng và giá cả thị trường

- Thu, chi ngân sách:
- Hoạt động tín dụng trên địa bàn:

- *Giá cả một số mặt hàng:*

6. Thu hút đầu tư, phát triển các thành phần kinh tế:

II. Văn hoá, xã hội

1. Hoạt động giáo dục:

2. Hoạt động văn hoá thông tin, thể dục thể thao:

3. Y tế, công tác dân số:

4. Giải quyết việc làm, đào tạo nghề, giảm nghèo và các vấn đề xã hội:

5. Hoạt động Khoa học - Công nghệ

...

III. Tài nguyên và Môi trường

IV. Quốc phòng, an ninh và đối ngoại

V. Cải cách hành chính, chuyển đổi số, thực hành tiết kiệm chống lãng phí và tham nhũng, tiêu cực

....

*** Đánh giá chung tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong kỳ báo cáo; trong đó nêu rõ kết quả đạt được trong việc thực hiện các chỉ tiêu chính về KTXH và các tồn tại, hạn chế**

B. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU KỲ TIẾP THEO

Căn cứ kết quả đạt được trong kỳ báo cáo, đưa ra phương hướng, nhiệm vụ cần tập trung thực hiện trong thời gian tới để bảo đảm thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm của tỉnh. Cụ thể các lĩnh vực chủ yếu như:

I. Kinh tế

1. Nông, lâm nghiệp và phát triển nông thôn

2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

3. Xây dựng cơ bản, quy hoạch, đô thị

4. Thương mại, dịch vụ

5. Tài chính, tín dụng

...

II. Văn hóa - Xã hội

III. Quốc phòng - an ninh và đối ngoại

IV. Cải cách hành chính, chuyển đổi số, xây dựng chính quyền, thực hành tiết kiệm chống lãng phí và tham nhũng, tiêu cực

...

2. Biểu mẫu số liệu báo cáo tuần, tháng:

CHỈ TIÊU TỔNG HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÀO CAI

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	KH năm	Thực hiện		Cùng kỳ	So sánh (%)		Ghi chú
				Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm		TH/KH	TH/CK	
1	Sản xuất nông, lâm nghiệp và PTNT								
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn							
	Diện tích trồng lúa:								
	<i>Lúa Xuân</i>	Ha							
	<i>Lúa Mùa</i>	Ha							
	<i>Lúa Mưa</i>	Ha							
	Diện tích cây chè trồng mới	Ha							
	Diện tích một số cây trồng chủ lực của tỉnh (do Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất)	Ha							
								
	-	Tổng đàn gia súc, gia cầm	Con						
-	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn							
-	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha							
-	Sản lượng thủy sản	Tấn							
-	Lâm nghiệp								
+	<i>Trồng mới rừng</i>	Ha							
2	Sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp								
-	Giá trị sản xuất CN trên địa bàn (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng							
+	<i>Ngành CN khai khoáng</i>	Tỷ đồng							
+	<i>Ngành CN chế biến, chế tạo</i>	Tỷ đồng							
+	<i>Sản xuất, phân phối điện</i>	Tỷ đồng							

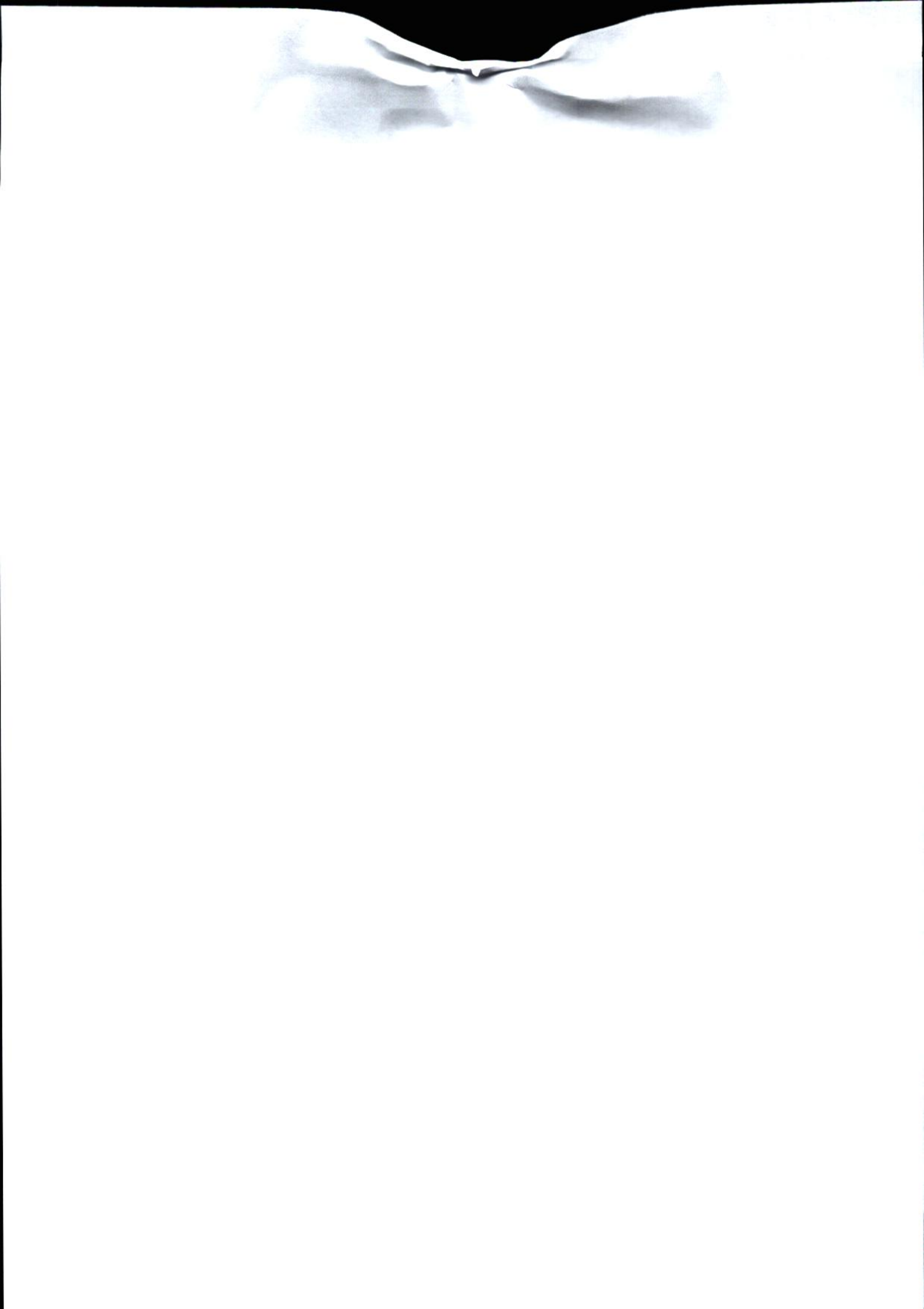
+	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp							
-	Hợp tác xã								
+	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm báo cáo	Hợp tác xã							
+	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã							
+	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"							
+	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp							
+	Tổng số tổ hợp tác	Tổ							
7	Xã hội								
-	Tỷ lệ chuyên cần của học sinh các cấp học	%							
-	Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường							
	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%							
-	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Người							
8	Cải cách hành chính, chuyển đổi số								
-	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình	%							
-	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%							
-	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến toàn trình (<i>Chi thông kê đối với các TTHC đã cung cấp trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ</i>)	%							
-	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%							

3. Biểu mẫu số liệu báo cáo quý, 6 tháng, năm:

CHỈ TIÊU TỔNG HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÀO CAI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 20... (năm trước liền kề)	Năm 20... (Năm thực hiện)			KH năm tiếp theo	So sánh KH năm tiếp theo/Ước TH của năm TH (%)	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo
				Kế hoạch	TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
A	KINH TẾ								
I	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GRDP)								Cục Thống kê để xuất, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp
1	Theo giá hiện hành								
1.1	Quy mô GRDP								
1.1.1	Theo nội tệ	Tỷ đồng							
1.1.2	Theo ngoại tệ	Nghìn USD							
1.2	Cơ cấu GRDP								
a)	Theo khu vực kinh tế	%							
1.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"							
1.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"							
	Trong đó: Công nghiệp	"							

5	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"								Số TN&MT
6	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%								Số TN&MT
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%								Số GTVT-XD Số Nội vụ
D	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH									
1	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC									
1.1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (<i>Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quản trịệt</i>)	Văn bản								
1.2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (<i>Lưu ý kể đến thời điểm báo cáo</i>)	%								
-	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ								
-	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ								
1.3	Kiểm tra CCHC									
-	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị								
-	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị								



	bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).									
+	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%								
+	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%								
+	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%								
-	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh									
+	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%								
+	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%								
+	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%								
7.6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến									
-	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình	%								
+	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến toàn trình	Thủ tục								
+	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức toàn trình	Thủ tục								
+	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức toàn trình có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (Chi thống kê đối với các TTHC cung cấp trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ)	Thủ tục								

Mẫu số 02**Đề cương/biểu mẫu số liệu báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch
đầu tư công tuần.../tháng.../quý.../6 tháng/năm...****1. Đề cương báo cáo:****I. TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG**

1. Tình hình phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công: trong đó (1) Tổng kế hoạch vốn theo HĐND giao, (2) Tổng kế hoạch vốn thực tế giao

2. Tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công:

2.1. Đối với Kế hoạch vốn Kéo dài từ năm... sang năm....

2.2. Đối với Kế hoạch vốn năm....

II. CHI TIẾT GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN CỦA CÁC ĐƠN VỊ**1. Các huyện, thị xã, thành phố****2. Các sở, cơ quan ngang sở****3. Các ban chuyên ngành của tỉnh**

- Đơn vị A..... giải ngân đạt .../.... tỷ đồng, bằng ...%KH, còn lại tỷ đồng chưa giải ngân.

- Đơn vị B..... giải ngân đạt .../.... tỷ đồng, bằng ...%KH, còn lại tỷ đồng chưa giải ngân.

- Đơn vị C..... giải ngân đạt .../.... tỷ đồng, bằng ...%KH, còn lại tỷ đồng chưa giải ngân.

- ...

III. KHÓ KHĂN, TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN**IV. PHƯƠNG ÁN GIẢI NGÂN TRONG THÁNG****V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

III	Vốn CTMTQG																			
IV	Vốn nước ngoài ODA																			
(1)	Cấp phát qua NSTW																			
(2)	Vay lại Chính phủ vay nước ngoài																			
B	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH																			

Biểu mẫu 2.2
BIỂU CHI TIẾT GIẢI NGÂN CÁC CÔNG TRÌNH KÉO DÀI KẾ HOẠCH VỐN NĂM SANG NĂM

(Kèm theo Báo cáo số: _____ /BC-..... ngày _____ tháng _____ năm ... của đơn vị.....)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN DỰ ÁN	CHỦ ĐẦU TƯ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM KÉO DÀI SANG NĂM	SỐ VỐN ĐÃ GIẢI NGÂN	SỐ VỐN CÒN LẠI CHƯA GIẢI NGÂN	GHI CHÚ
1						
2						
3						
...						

Mẫu số 03**Đề cương báo cáo đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành 6 tháng/năm...
của UBND tỉnh Lào Cai****I. Hoạt động chỉ đạo, điều hành của Thường trực UBND tỉnh****II. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong 6 tháng/năm...**

1. Về kinh tế
2. Văn hóa – xã hội
3. Tài nguyên và môi trường
4. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại
5. Cải cách hành chính, chuyển đổi số, xây dựng chính quyền; thực hành tiết kiệm chống lãng phí và tham nhũng, tiêu cực

...

Đánh giá chung

III. Nhiệm vụ chủ yếu chỉ đạo, điều hành, triển khai trong thời gian tiếp theo**IV. Kiến nghị, đề xuất (nếu có).**

Mẫu số 04**Đề cương/biểu mẫu số liệu báo cáo tình hình hoạt động của Cổng thông tin điện tử..... Quý.../6 tháng/ 9 tháng/ năm....****1. Đề cương báo cáo:****I. Kết quả thực hiện****1. Kết quả cập nhật tin, bài, dữ liệu**

- Số lượng tin bài sản xuất, cập nhật. Nội dung thông tin tuyên truyền trong Quý (hoặc 6 tháng, 9 tháng, năm):....
- Số lượng cơ sở dữ liệu đăng tải (trang A4 hoặc bộ cơ sở dữ liệu):....
- Mở thêm chuyên mục, kênh thông tin mới (nếu có).

Lưu ý: Đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố, ngoài tổng hợp các nội dung nêu trên trong báo cáo tình hình hoạt động của Cổng TTĐT huyện, thị xã, thành phố, đề nghị bổ sung thêm số liệu tổng hợp chung của các xã, phường, thị trấn trực thuộc có Cổng TTĐT.

2. Chuyên mục Hỏi – Đáp

- Tổng số câu hỏi nhận được thuộc thẩm quyền của cơ quan, đơn vị:....., trong đó:
 - + Câu hỏi tồn từ thời gian trước: ...
 - + Nhận mới trong quý (hoặc 6 tháng, 9 tháng, năm): ...
 - Số câu hỏi đã trả lời: ...
 - Số câu hỏi đang trả lời: ...
 - Số câu hỏi chưa trả lời: ...
 - Số câu hỏi đã xóa: ...
 - Số câu hỏi không thuộc thẩm quyền, đã chuyển đến cơ quan, đơn vị khác (nêu rõ cơ quan, thời gian chuyển): ...
 - Số câu hỏi nhận được do các cơ quan, đơn vị khác chuyển đến (nêu rõ cơ quan, thời gian chuyển): ...
 - Đối tượng người hỏi: ...
 - Nội dung câu hỏi: ...

3. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

- Tổng số hồ sơ, thủ tục hành chính đã tiếp nhận trong quý (hoặc 6 tháng, 9 tháng, năm): Trong đó:
 - + Tiếp nhận qua một cửa điện tử là:.....

+ Tiếp nhận trực tuyến là:.....

+ Hồ sơ tồn đầu kỳ là:.....

- Tổng số dịch vụ công trực tuyến toàn trình: ...

- Tổng số bộ hồ sơ, TTHC đã được xử lý, giải quyết:.....; đạt.....%.

Trong đó:

+ Tỷ lệ hồ sơ, TTHC đã xử lý, giải quyết đúng hạn và trước hạn là:....

+ Tỷ lệ hồ sơ, TTHC đã được xử lý, giải quyết trễ hạn là:...

- Tổng số bộ hồ sơ, TTHC đang giải quyết:.....; chiếm.....% tổng số hồ sơ tiếp nhận.

- Tình hình thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng TTĐT của cơ quan, đơn vị.

4. Đánh giá kết quả cung cấp thông tin của Cổng TTĐT cơ quan, đơn vị

Căn cứ vào Bộ tiêu chí đánh giá mức độ cung cấp thông tin của các Cổng TTĐT thành viên, các cơ quan, đơn vị tự đánh giá kết quả cung cấp thông tin của Cổng TTĐT.

5. Các nội dung khác (nếu có)

II. Hạn chế, khó khăn

Những hạn chế, khó khăn trong quá trình vận hành, duy trì hoạt động của Cổng TTĐT thành phần (nếu có).

III. Kiến nghị, đề xuất

Những kiến nghị, đề xuất liên quan đến quá trình vận hành, duy trì hoạt động của Cổng TTĐT thành phần các cơ quan, đơn vị (nếu có).

IV. Phương hướng, nhiệm vụ triển khai trong thời gian tới

Nơi nhận:

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 05

Đề cương báo cáo kết quả thực hiện việc tăng cường công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức và chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương, đạo đức công vụ tại cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 6/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Khái quát về chức năng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

2. Về tổ chức bộ máy, biên chế

- Số phòng ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc.
- Số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được giao.

3. Những thuận lợi, khó khăn tác động ảnh hưởng tới việc lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, của thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong công tác tổ chức quán triệt, tuyên truyền thực hiện các văn bản chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh về thực hiện công vụ và việc chấp hành Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 06/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai.

II. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo:

- Các văn bản của cơ quan đã ban hành nhằm cụ thể hóa Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 06/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai về việc tăng cường công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức và chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương, đạo đức công vụ; văn bản số 1329/UBND-NC ngày 03/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai về việc thực hiện Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Văn hóa công vụ.

- Việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến các văn bản trên và việc triển khai thực hiện các văn bản trên.

2. Kết quả thực hiện:

- Trách nhiệm của người đứng đầu trong việc triển khai, quán triệt, phổ biến các quy định và nội dung liên quan đến việc thực hiện Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp và Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 06/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai về việc tăng cường công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức và chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương, đạo đức công vụ tại cơ quan, đơn vị, địa phương; văn bản số 1329/UBND-NC ngày 03/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai về việc thực hiện Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Văn hóa công vụ;

- Việc xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát về kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công sở;

- Việc thực hiện các quy định của pháp luật, kỷ luật, kỷ cương hành chính văn hóa công vụ theo văn bản số 1329/UBND-NC ngày 03/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai về việc thực hiện Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Văn hóa công vụ;

- Việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính đối với cá nhân và tổ chức, trong đó tập trung kiểm tra việc giải quyết hồ sơ hành chính của cá nhân, tổ chức theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

- Tình hình quản lý và sử dụng biên chế tại các cơ quan, đơn vị;

- Việc chấp hành các quy định về bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo quản lý từ năm 2017 đến nay; việc chấp hành quy định về số lượng cấp phó tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị;

- Việc thực hiện các quy định liên quan đến công tác tiếp công dân của các cơ quan, đơn vị;

- Thực hiện chức trách, nhiệm vụ công vụ của cán bộ, công chức, viên chức;

- Kiểm tra việc thực hiện quy định những việc cán bộ, công chức, viên chức không được làm theo quy định của Luật Cán bộ, công chức; Luật Viên chức và các quy định có liên quan chấp hành thời gian, giờ giấc làm việc; việc mặc trang phục đúng quy định chung; việc giao tiếp và ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức; việc đeo thẻ ngành, thẻ cán bộ, công chức, viên chức trong giờ làm việc; việc sử dụng rượu, bia, đồ uống có cồn trước và trong giờ hành chính, giờ nghỉ trưa của ngày làm việc, ngày trực.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

IV. NHỮNG TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

V. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TIẾP THEO

Mẫu số 06**Đề cương báo cáo sơ kết, tổng kết công tác thi đua khen thưởng
6 tháng/năm...; phương hướng nhiệm vụ 6 tháng/năm...****Phần I****TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, TRIỂN KHAI HIỆN PHONG TRÀO THI ĐUA,
CÔNG TÁC KHEN THƯỞNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM (HOẶC NĂM)**

Nêu khái quát tình hình thuận lợi khó khăn của cơ quan, đơn vị, địa phương trong tổ chức phong trào thi đua, công tác khen thưởng 6 tháng/trong năm.

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện phong trào thi đua yêu nước và công tác khen thưởng:

- Tình hình tổ chức quán triệt, triển khai các văn bản chỉ đạo của trung ương và của tỉnh phong trào thi đua yêu nước và công tác khen thưởng tại cơ quan, đơn vị trong năm.

- Ban hành văn bản về công tác TĐKT theo các văn bản chỉ đạo của tỉnh, bộ, ngành và của Trung ương.

- Đánh giá kết quả đổi mới nội dung, phương thức tổ chức các phong trào thi đua yêu nước, công tác phát hiện, bồi dưỡng, tổng kết và nhân điển hình tiên tiến theo tinh thần chỉ đạo của trung ương, của tỉnh; đặc biệt là sự quan tâm của cấp uỷ, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trước yêu cầu đổi mới công tác thi đua, khen thưởng trong tình hình hiện nay; sự phối hợp của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể các cấp để động viên, cổ vũ mọi tầng lớp nhân dân tham gia các phong trào thi đua yêu nước.

- Công tác chỉ đạo điềm, kiểm tra, đôn đốc, công tác tuyên truyền, giáo dục về công tác thi đua, khen thưởng của cơ quan, đơn vị.

- Xét công nhận sáng kiến của đơn vị.

- Giải quyết đơn thư, khiếu nại về công tác TĐKT (áp dụng đối với các huyện, thị xã, thành phố; các sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh).

2. Kết quả đạt được trong phong trào thi đua yêu nước:

- Về nội dung, hình thức và phương pháp tổ chức các phong trào thi đua yêu nước (*tổ chức phong trào thi đua ở cơ quan, đơn vị như thế nào? có bao nhiêu tập thể, cá nhân tham gia đăng ký thi đua; danh hiệu thi đua mà các tập thể, cá nhân đã đăng ký,...*).

- Đánh giá chất lượng, hiệu quả, tác dụng của các phong trào thi đua trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục - đào tạo và củng cố quốc phòng - an ninh, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh (*đánh giá có sự so sánh với chỉ tiêu giao hoặc nhiệm vụ đạt được của năm trước liền kề, đối với đơn vị sản xuất kinh doanh phải lập bảng so sánh*).

- Kết quả công tác xây dựng và nhân điển hình tiên tiến, giới thiệu gương điển hình trên cổng thông tin điện tử của Hội đồng TĐKT tỉnh.

- Việc tham gia hoạt động cụm, khối thi đua.

3. Công tác khen thưởng:

Tình hình khen thưởng và chất lượng công tác khen thưởng, việc chấp hành các quy định pháp luật về thi đua, khen thưởng, quy trình, thủ tục, cải cách thủ hành chính trong khen thưởng.

- Tổng hợp đánh giá kết quả khen thưởng các cấp (*khen thưởng cấp nhà nước; cấp tỉnh, bộ, ngành trung ương; khen thưởng đơn vị*).

- Nêu tỷ lệ khen thưởng cho cá nhân giữ chức danh lãnh đạo, quản lý.

- Đánh giá tác dụng của việc tôn vinh, biểu dương khen thưởng, nhất là khen thưởng đột xuất cho các tập thể, cá nhân lập được thành tích xuất sắc, các mô hình, sáng kiến, điển hình tiên tiến tiêu biểu.

4. Đánh giá tổng quát, nguyên nhân và các bài học kinh nghiệm:

- Nhận định về vai trò lãnh đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp; vai trò phối hợp tổ chức thực hiện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể.

- Đánh giá sự tác động của phong trào thi đua yêu nước đối với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị và thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của cơ quan, đơn vị, địa phương và doanh nghiệp.

- Những ưu điểm, chuyển biến tích cực trong công tác tổ chức, chỉ đạo thực hiện công tác thi đua, khen thưởng và những tồn tại, hạn chế.

- Nguyên nhân và các bài học kinh nghiệm.

5. Kiến nghị đề xuất:

Những nội dung kiến nghị, đề xuất với Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Hội đồng TĐKT tỉnh, khối thi đua (*về chủ trương, chính sách và các quy định của tỉnh về công tác thi đua, khen thưởng*).

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN PHONG TRÀO THI ĐUA, CÔNG TÁC KHEN THƯỞNG 6 THÁNG CUỐI NĂM (HOẶC NĂM...)

1. Phương hướng, nhiệm vụ:

Đề ra những nhiệm vụ chủ yếu trong phong trào thi đua, công tác khen thưởng của cơ quan, đơn vị, địa phương trong thời gian tới...

2. Các giải pháp thực hiện:

Những giải pháp chủ yếu để tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của nhà nước và phát huy vai trò của các đoàn thể nhân dân đối với công tác thi đua, khen thưởng.

Mẫu số 07

Biểu mẫu báo cáo kết quả sử dụng các khoản ủng hộ, đóng góp

1. Biểu mẫu số liệu báo cáo kết quả sử dụng các khoản ủng hộ, đóng góp bằng tiền:**ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO****BÁO CÁO KẾT QUẢ SỬ DỤNG CÁC KHOẢN ỦNG HỘ ĐÓNG GÓP BẰNG TIỀN***Kỳ báo cáo: Từ 01/1 đến 30/6 (hoặc từ 01/7 đến 31/12)*

DVT: Đồng

STT	Các khoản thu ủng hộ đóng góp			Các khoản chi			Số tiền đã thực hiện ghi thu - chi vào ngân sách	Ghi chú
	Ngày/tháng phát sinh khoản thu	Nội dung	Số tiền	Ngày/tháng phát sinh khoản chi từ nguồn thu ủng hộ, tài trợ, đóng góp	Nội dung	Số tiền		
I		Tồn quỹ kỳ trước chuyển sang						
II		Các phát sinh tăng trong kỳ			Phát sinh giảm trong kỳ			
		<i>1. Thu các khoản tài trợ, ủng hộ có mục đích và địa chỉ</i>			<i>1. Chi theo sự ủy nhiệm của người tài trợ, cho các đối tượng có địa chỉ cụ thể</i>			

	Thu khoản A			Chi cho đối tượng C				
	Thu khoản B			Chi cho đối tượng D				
	2. Thu các khoản tài trợ, ủng hộ cho các mục đích, hoạt động chung (không theo địa chỉ cụ thể)			2. Hỗ trợ các chương trình, đề án theo kế hoạch hoạt động của quỹ: Ghi chi tiết theo từng chương trình, đề án, từng mục đích				
	Thu khoản A			Chi cho chương trình, đề án X				
	Thu khoản B			Chi cho chương trình, đề án Y				
	3. Thu các khoản đóng góp theo mục đích cụ thể (nếu có): ghi rõ theo từng mục đích			3. Chi theo các mục đích huy động đóng góp (nếu có): ghi theo từng mục đích cụ thể				
	Thu khoản A			Chi thực hiện mục đích X				
	Thu khoản B			Chi thực hiện mục đích Y				
III	Tồn cuối kỳ (= dư đầu kỳ + Phát sinh tăng trong kỳ - Phát sinh giảm trong kỳ)							

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Các khoản thu ủng hộ đóng góp bằng tiền phải được phản ánh vào ngân sách theo phân cấp quản lý và thực hiện quản lý sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật.



Mẫu số 08**Đề cương/biểu mẫu báo cáo kết quả rà soát, chuyển giao, quản lý và khai thác quỹ đất công đô thị tháng.../quý.../năm ...****1. Đề cương báo cáo:****I. Kết quả rà soát, chuyển giao, quản lý và khai thác quỹ đất công đô thị tháng/năm**

1. Kết quả rà soát quỹ đất công đô thị tháng.../quý.../năm ...:

Nêu tổng số thửa, diện tích theo mẫu biểu 2.1.

2. Kết quả chuyển giao, quản lý quỹ đất công đô thị tháng.../quý.../năm...: (Cơ quan tiếp nhận Trung tâm Tư vấn và dịch vụ tài chính - Sở Tài chính).

Nêu tổng số thửa, diện tích (gồm có: Quỹ đất từ các Sở, ngành làm chủ đầu tư và các huyện, thị xã, thành phố) theo mẫu biểu 2.2.

3. Kết quả khai thác quỹ đất công đô thị tháng.../quý.../năm...:

Nêu rõ vị trí, số thửa, diện tích theo mẫu biểu 2.3.

4. Kết quả thu tiền sử dụng đất tháng.../quý.../năm...:

Nêu rõ số tiền thu được trong tháng, lũy kế các tháng và % đạt được so với kế hoạch được giao theo mẫu biểu 2.4.

5. Kết quả trích đo địa chính các thửa đất nằm trong kế hoạch đấu giá:

UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo nội dung kết quả trích đo địa chính phải được tổng hợp chi tiết đến từng thửa, diện tích đo đạc.

6. Cập nhật số liệu, dữ liệu quỹ đất công:

UBND huyện, thị xã, thành phố báo cáo số liệu, dữ liệu quỹ đất công đô thị.

II. Khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế:

1. Nêu các khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác rà soát, chuyển giao, quản lý và khai thác quỹ đất công đô thị trên địa bàn tỉnh và các khó khăn khác liên quan (nếu có).

2. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế.

III. Đề xuất, kiến nghị.

1. Đề xuất các giải pháp thực hiện nâng cao hiệu quả công tác rà soát, chuyển giao, quản lý và khai thác quỹ đất công đô thị trên địa bàn tỉnh.

2. Kiến nghị:

- Kiến nghị UBND tỉnh;

- Kiến nghị các Sở, ngành;

- Kiến nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố.

IV. Phương hướng, nhiệm vụ kỳ tiếp theo:

Nêu các nhiệm vụ thực hiện cho các kỳ tiếp theo.

Biểu mẫu 8.2**Kết quả chuyển giao, quản lý quỹ đất công đô thị tháng.../quý.../năm...**

TT	Cơ quan, đơn vị	Vị trí địa điểm	Số thửa	Diện tích	Loại đất	Hiện trạng giải phóng mặt bằng	Ghi chú
1	Sở Giao thông Vận tải - Xây dựng
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Thành phố Lào Cai
4	Bảo Thắng
5	Sa Pa
6	Bát Xát
7	Mường Khương
8	Văn Bàn
9	Bảo Yên
10	Bắc Hà
11	Si Ma Cai
Tổng							

Biểu mẫu 8.3
Kết quả khai thác quỹ đất công đô thị tháng.../quý.../năm...

STT	Đơn vị	Vị trí địa điểm	Số thửa	Diện tích	Loại đất	Ghi chú
1	Thành phố Lào Cai	Phường Phố Mới thành phố Lào Cai	10	1000	ODT	Ngày...tháng ...năm ...
	
2	Trung tâm tư vấn và dịch vụ TC	Tái định cư Soi Lần, P. Bình Minh
4	Quỹ phát triển đất
5	Bảo Thắng
6	Sa Pa
7	Bát Xát
8	Mường Khương
9	Văn Bàn
10	Bảo Yên
11	Bắc Hà
12	Si Ma Cai
Tổng	

Biểu mẫu 8.4
Kết quả thu tiền sử dụng đất tháng.../quý.../năm...

STT	Đơn vị	Số tiền thu trong tháng/quý/năm ...	Số tiền lũy kế	Dự toán theo Quyết định	% thực hiện	Ghi chú
1	Trung tâm TVDV tài chính
2	Quỹ đầu tư và phát triển
3	Thành phố Lào Cai
4	Bảo Thắng
5	Sa Pa
6	Bát Xát
7	Mường Khương
8	Văn Bàn
9	Bảo Yên
10	Bắc Hà
11	Si Ma Cai
Tổng	

Mẫu số 09**Đề cương, biểu mẫu số liệu báo cáo kết quả chuyển đổi số Quý.../năm...****1. Đề cương báo cáo:****I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN****1. Kết quả thực hiện chuyển đổi số**

- Chuyển đổi nhận thức:

+ Nêu các hoạt động nổi bật ...

+ Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số...

+ Xây dựng các chuyên mục Chuyển đổi số trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, của các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố...; Đặt hàng xây dựng các phóng sự về chuyển đổi số trên Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;...

- Kiến tạo thể chế, cơ chế chính sách:

+ Nêu các chương trình, kế hoạch nổi bật...

+ Việc tham mưu cho tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn trọng tâm.... (nếu có)

- Phát triển hạ tầng số:

+ Số thôn có sóng 3G, 4G....thôn, lũy kế....

+ Số thôn có dịch vụ Internet băng rộng cố định:.....

+ Biến động về năng lực Trung tâm dữ liệu của tỉnh: Năng lực cung cấp dịch vụ máy chủ (bao gồm cả máy chủ ảo); Năng lực cung cấp dịch vụ lưu trữ,... (Nếu có).

- Phát triển nền tảng số: Kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu qua nền tảng LGSP:

+ Số lượng kết nối với nền tảng, hệ thống thông tin, CSDL Trung ương qua NDXP, VDXP....

+ Số lượng kết nối trực tiếp với nền tảng, hệ thống thông tin, CSDL Trung ương

+ Số lượng kết nối các nền tảng, hệ thống thông tin, CSDL trong tỉnh....

+ Số lượng giao dịch thực hiện...

- Về Chính quyền số

+ Hệ thống quản lý văn bản, điều hành:

Tỷ lệ hồ sơ công việc trong các CQHCCNN được xử lý hoàn toàn trên môi trường mạng là...%, trong đó, cấp tỉnh.....%, cấp huyện....%, xã...% (so sánh tăng, giảm ...% so với quý trước,% so với cùng kỳ),% so với kế hoạch

giao). Nêu 01 đơn vị cấp tỉnh, 01 huyện đạt tỷ lệ cao nhất và 01 đơn vị có tỷ lệ thấp nhất.

+ Dịch vụ công trực tuyến:

Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến toàn trình (trên tổng số hồ sơ dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ) đạt% (so sánh tăng, giảm ...% so với quý trước,% so với cùng kỳ,% so với kế hoạch giao).

Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến được cung cấp toàn trình/tổng số TTHC đạt....% (so sánh tăng, giảm ...% so với quý trước,% so với cùng kỳ).

Tỷ lệ tích hợp các dịch vụ công trực tuyến toàn trình của tỉnh với Cổng Dịch vụ công quốc gia đạt....% (so sánh tăng, giảm ...% so với quý trước,% so với cùng kỳ).

Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả trực tuyến toàn trình trên tổng số hồ sơ của các dịch vụ công, trong đó:

Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến% (so sánh tăng, giảm ...% so với quý trước,% so với cùng kỳ).

Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến và ký số% (so sánh tăng, giảm ...% so với quý trước,% so với cùng kỳ).

Tỷ lệ hồ sơ trả kết quả trực tuyến% (so sánh tăng, giảm ...% so với quý trước,% so với cùng kỳ).

Tỷ lệ TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI đạt....% (so sánh tăng, giảm ...% so với quý trước,% so với cùng kỳ).

Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI đạt....% (so sánh tăng, giảm ...% so với quý trước,% so với cùng kỳ).

Tỷ lệ kết quả giải quyết được trả qua dịch vụ BCCI đạt....% (so sánh tăng, giảm ...% so với quý trước,% so với cùng kỳ).

- Phát triển nguồn nhân lực số:

+ Số lượng công chức, viên chức chuyển đổi số:...

+ Số lượng công chức, viên chức An toàn thông tin mạng:...

- Kết quả hoạt động ATTT:

+ Tỷ lệ hệ thống thông tin được phê duyệt cấp độ:.....%

+ Công tác ứng cứu sự cố khác (nếu có).

- Về Kinh tế số:

- Việc hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh đưa các sản phẩm lên sàn thương mại điện tử, xúc tiến thương mại

+ Códoanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân tham gia sàn TMĐT.

+ Có.....sản phẩm được đưa lên sàn TMĐT

- Về Xã hội số: Nêu những vấn đề nổi bật (Nếu có)

2. Về bưu chính, viễn thông

- Số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận trong tháng (quý, năm):....

- Số lượng hồ sơ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC:.....

- Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI, gồm:

+ Số lượng TTHC công bố:.....,

+ Số lượng TTHC có hồ sơ:.....

- Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI, gồm:

+ Số lượng TTHC công bố:.....,

+ Số lượng TTHC có hồ sơ:.....

- Tỷ lệ hộ dân cư được gán địa chỉ số:..

2. Biểu mẫu số liệu báo cáo:

Biểu mẫu 9.1
Kết quả chuyển đổi số

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH giao	Thực hiện	Lũy kế	Lũy kế so với cùng kỳ (%)	Lũy kế so với KH giao (%)
I	Chuyển đổi số						
1	Kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu qua nền tảng LGSP						
1.1	Số lượng kết nối với nền tảng, hệ thống thông tin, CSDL Trung ương qua NDXP, VDXP	Kết nối					
1.2	Số lượng kết nối trực tiếp với nền tảng, hệ thống thông tin, CSDL Trung ương	Kết nối					
1.3	Số lượng kết nối các nền tảng, hệ thống thông tin, CSDL trong tỉnh	Kết nối					
1.4	Số lượng giao dịch thực hiện trong tháng	Giao dịch					

2	Tỷ lệ hồ sơ công việc trong các CQHCNN toàn tỉnh được xử lý hoàn toàn trên môi trường mạng, trong đó:	%					
2.1	<i>Cấp tỉnh</i>	%					
2.2	<i>Cấp huyện</i>	%					
2.3	<i>Cấp xã</i>	%					
3	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến toàn trình (trên tổng số hồ sơ dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ)	%					
4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến được cung cấp toàn trình/tổng số TTHC	%					
5	Tỷ lệ tích hợp các dịch vụ công trực tuyến toàn trình của tỉnh với Cổng Dịch vụ công quốc gia	%					
6	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả trực tuyến toàn trình trên tổng số hồ sơ của các dịch vụ công:						
-	<i>Tiếp nhận trực tuyến</i>	%					
-	<i>Giải quyết trực tuyến và ký số</i>	%					
-	<i>Trả kết quả trực tuyến</i>	%					
7	Tỷ lệ TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI	%					
8	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	%					
9	Tỷ lệ kết quả giải quyết được trả qua dịch vụ BCCI	%					
10	Phát triển nguồn nhân lực số						
10.1	<i>Công chức, viên chức chuyển đổi số</i>	<i>Người</i>					
10.2	<i>Công chức, viên chức An toàn thông tin mạng</i>	<i>Người</i>					
11	Hoạt động ATTT						
11.1	<i>Tỷ lệ hệ thống thông tin được phê duyệt cấp độ</i>	%					
11.2	<i>Số lượt ghi nhận và ngăn chặn tấn công trái phép vào Mạng WAN của tỉnh, Trung tâm mạng thông tin của tỉnh.</i>	<i>Lượt</i>					

11.3	Số lượt ngăn chặn thư rác, thư chứa mã độc gửi vào hệ thống thư công vụ của tỉnh.	Lượt						
11.4	Số lượng máy trạm cài đặt phòng, chống mã độc	Máy trạm						
12	Kinh tế số							
12.1	Số doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân tham gia sàn TMĐT	DN						
12.2	Số sản phẩm được đưa lên sàn	SP						

Biểu mẫu 9.2
Tình hình tiếp nhận, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận	Số lượng hồ sơ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC	Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI		Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI		Tỷ lệ hộ dân cư được gán địa chỉ
				Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng							
	<i>Chia ra</i>							
1							
2							
...	...							
..							

Mẫu số 10**Đề cương, biểu mẫu số liệu báo cáo kết quả công tác thông tin đối ngoại****1. Đề cương báo cáo:****I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

1. Thuận lợi
2. Khó khăn

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo, điều hành hoạt động thông tin đối ngoại
2. Bố trí nhân sự phụ trách công tác thông tin đối ngoại
3. Công tác đào tạo, tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ
4. Công tác tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, dự án trong lĩnh vực thông tin đối ngoại
5. Triển khai các hoạt động thông tin đối ngoại
6. Kinh phí

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Ưu điểm
2. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM TỚI**V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT****2. Biểu mẫu số liệu báo cáo**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
1	Xây dựng và ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành hoạt động thông tin đối ngoại		
1.1	<i>Quyết định</i>	<i>Văn bản</i>	
1.2	<i>Kế hoạch</i>	<i>Văn bản</i>	
1.3	<i>Công văn</i>	<i>Văn bản</i>	
2	Nhân sự phụ trách công tác thông tin đối ngoại	<i>Người</i>	
2.1	<i>Lãnh đạo</i>	<i>Người</i>	

2.2	<i>Chuyên viên/cá nhân phụ trách</i>	<i>Người</i>	
3	Công tác tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thông tin đối ngoại		
3.1	<i>Hội nghị (hoặc lớp tập huấn)</i>	<i>Hội nghị (lớp)</i>	
3.2	<i>Số người được tập huấn, bồi dưỡng</i>	<i>Người</i>	
4	Công tác triển khai thực hiện các chương trình, đề án, dự án thông tin đối ngoại		
4.1	<i>Triển khai thực hiện các chương trình</i>	<i>Chương trình</i>	
4.2	<i>Triển khai thực hiện các đề án</i>	<i>Đề án</i>	
4.3	<i>Triển khai thực hiện các dự án</i>	<i>Dự án</i>	
5	Các hoạt động thông tin đối ngoại		
5.1	<i>Công tác theo dõi thông tin</i>		
a)	<i>Công tác thông tin – tuyên truyền</i>		
-	<i>Số liệu thông tin tuyên truyền trên báo chí của địa phương (báo in, báo nói, báo truyền hình, báo điện tử)</i>	<i>Tin/bài/ảnh</i>	
-	<i>Số liệu thông tin tuyên truyền trên báo chí trong nước (báo in, báo nói, báo truyền hình, báo điện tử)</i>		
-	<i>Số liệu thông tin tuyên truyền trên trang/cổng TTĐT trên địa bàn tỉnh Lào Cai</i>	<i>Tin/bài/ảnh</i>	
-	<i>Số liệu thông tin tuyên truyền trên trang/cổng TTĐT của các cơ quan, đơn vị ngoài tỉnh</i>	<i>Tin/bài/ảnh</i>	
-	<i>Số liệu tuyên truyền Cụm Thông tin đối ngoại</i>	<i>Ảnh/baner/video</i>	
-	<i>Số liệu tuyên truyền trên bản tin</i>	<i>Tin/bài</i>	
-	<i>Số liệu tuyên truyền miệng</i>	<i>Buổi</i>	
b)	<i>Theo dõi các thông tin sai lệch ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của tỉnh Lào Cai cũng như của nước Việt Nam</i>		
-	<i>Số lượng thông tin sai lệch của các thế lực thù địch</i>	<i>Tin/bài/sự kiện</i>	
-	<i>Số lượng thông tin tuyên truyền xử lý các thông tin sai lệch</i>	<i>Tin/bài</i>	
-	<i>Tổ chức các hoạt động, sự kiện để xử lý các thông tin sai lệch</i>	<i>Hoạt động (sự kiện)</i>	
c)	<i>Công tác phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí</i>		

-	Số lần tổ chức họp báo	Buổi	
-	Số lần cung cấp thông tin cho báo chí bằng thông cáo báo chí	Thông cáo báo chí	
-	Số liệu cung cấp thông tin cho báo chí bằng hình thức trả lời phỏng vấn trực tiếp hoặc bằng văn bản	Lần	
5.2	Sản xuất xuất bản phẩm thông tin đối ngoại		
-	Số lượng xuất bản phẩm tiếng Việt	Số lượng xuất bản phẩm/số lượng cuốn	
-	Số lượng xuất bản phẩm tiếng nước ngoài	Số lượng xuất bản phẩm/số lượng cuốn	
5.3	Tổ chức sự kiện thông tin đối ngoại trong và ngoài nước		
-	Sự kiện thông tin đối ngoại trong nước	Sự kiện	
-	Sự kiện thông tin đối ngoại ở nước ngoài	Sự kiện	
5.4	Hỗ trợ, hợp tác với báo chí nước ngoài để quảng bá về Lào Cai	Tin, bài	
6	Quảng bá hình ảnh Lào Cai thông qua đoàn ra, đoàn vào		
6.1	Số lượng đoàn ra nước ngoài	Đoàn/người	
6.2	Số lượng đoàn công tác nước ngoài đến Lào Cai	Đoàn/người	
6.3	Số lượng phóng viên nước ngoài đến Lào Cai	Phóng viên	
7	Tổng kinh phí thực hiện	Đồng	

Ghi chú:

Mục 1: Liệt kê số lượng các văn bản: Quyết định, Kế hoạch, Công văn, ... liên quan đến triển khai hoạt động thông tin đối ngoại (nếu có).

Mục 2: Thống kê số người là lãnh đạo và chuyên viên (cá nhân) phụ trách, tham mưu triển khai công tác thông tin đối ngoại tại đơn vị/địa phương.

Mục 3: Thống kê tổng số hội nghị (hoặc lớp) tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác thông tin đối ngoại; Số lượng người được tham gia tập huấn, bồi dưỡng hội nghị (lớp) tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác thông tin đối ngoại (nếu có).

Mục 4: Thống kê số lượng các chương trình, đề án, dự án về công tác thông tin đối ngoại đã triển khai thực hiện (nếu có).

Khoản b, Mục 5.1. Thông tin sai lệch là thông tin, tài liệu, báo cáo sai lệch ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh tình Lào Cai nói riêng và hình ảnh Việt Nam nói chung.

Mục 5.2. Thống kê các xuất bản phẩm, tài liệu phục vụ công tác thông tin đối ngoại (nếu có), bao gồm số lượng xuất bản phẩm và số lượng cuốn phát hành.

Xuất bản phẩm là tác phẩm, tài liệu về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật được xuất bản thông qua nhà xuất bản hoặc cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản bằng các ngôn ngữ khác nhau, bằng hình ảnh, âm thanh và được thể hiện dưới các hình thức sau đây: Sách in; Sách chữ nổi; Tranh, ảnh, bản đồ, áp-phích, tờ rời, tờ gấp; Các loại lịch; Bản ghi âm, ghi hình có nội dung thay sách hoặc minh họa cho sách (Khoản 4 Điều 4 Luật Xuất bản năm 2012).

Mục 5.3. Thống kê các sự kiện tổ được tổ chức trong và ngoài nước có nội dung phục vụ công tác thông tin đối ngoại, như tổ chức các hội thảo; hội nghị; các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch, ngoại thương, ký kết hợp tác; hoạt động trưng bày, triển lãm, giao lưu... (nếu có)

Mục 5.4. Thống kê các tin, bài, hình ảnh quảng bá về Lào Cai được đăng tải trên các cơ quan báo chí của nước ngoài (nếu có).

Mục 6. Số liệu đoàn ra, đoàn vào, số lượng phóng viên nước ngoài - Mục này do Sở Ngoại vụ cung cấp số liệu.

Mẫu số 11**Đề cương, biểu mẫu số liệu báo cáo kết quả công tác thông tin cơ sở****1. Đề cương báo cáo:****I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH****1. Thuận lợi****2. Khó khăn****II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN****1. Công tác quản lý nhà nước về thông tin cơ sở**

Công tác ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, cung cấp thông tin về thông tin cơ sở của cơ quan/đơn vị.

2. Kết quả triển khai công tác tuyên truyền**2.1. Hoạt động phát thanh của Đài Truyền thanh cấp xã**

- Sản xuất các chương trình phát thanh bằng tiếng Việt, tiếng các dân tộc để phát sóng trên hệ thống truyền dẫn, phát sóng phát thanh của Đài Truyền thanh cấp xã.

- Phối hợp với Trung tâm Văn hóa, Thể thao - Truyền thông sản xuất các chương trình phát thanh để phát sóng trên hệ thống truyền dẫn, phát sóng phát thanh của Đài Truyền thanh - Truyền hình, Đài Truyền thanh cấp huyện.

- Nội dung các chương trình phát thanh của Đài Truyền thanh cấp xã tập trung thông tin, tuyên truyền.

- Việc sản xuất và phát sóng các chương trình phát thanh của Đài Truyền thanh cấp xã thực hiện theo các quy định của pháp luật về nội dung thông tin và không vi phạm các quy định của pháp luật về truyền dẫn, phát sóng phát thanh.

2.2. Hoạt động truyền thanh của Đài Truyền thanh cấp xã

- Việc tiếp sóng, phát lại chương trình thời sự và các chương trình phát thanh khác của Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Trung tâm Văn hóa, Thể thao - Truyền thông để phục vụ nhu cầu thông tin thiết yếu của nhân dân địa phương trên hệ thống truyền dẫn, phát sóng phát thanh của Đài Truyền thanh cấp xã.

- Phát sóng các chương trình phát thanh phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin, tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trên hệ thống truyền dẫn, phát sóng phát thanh của Đài Truyền thanh cấp xã.

- Quản lý, vận hành hệ thống thiết bị kỹ thuật chuyên ngành để thực hiện việc tiếp sóng, phát lại các chương trình phát thanh của Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Trung tâm Văn hóa, Thể thao - Truyền thông phù hợp với Quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình đến năm 2020.

2.3. Bản tin thông tin cơ sở

Giải thích từ ngữ: Bản tin thông tin cơ sở là sản phẩm thông tin có tính chất báo chí xuất bản định kỳ, sử dụng thể loại tin tức để cung cấp thông tin thiết yếu nêu tại Điều 3 Quy chế hoạt động thông tin cơ sở (ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ) đến người dân ở xã, phường, thị trấn thông qua các ấn phẩm in hoặc qua Internet..

- Xuất bản bản tin thông tin cơ sở

- Xuất bản bản tin thông tin cơ sở điện tử (trang thông tin điện tử)

2.4. Xuất bản tài liệu không kinh doanh

Giải thích từ ngữ: Tài liệu không kinh doanh là xuất bản phẩm không dùng để mua, bán.

Xuất bản phẩm là tác phẩm, tài liệu về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật được xuất bản thông qua nhà xuất bản hoặc cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản bằng các ngôn ngữ khác nhau, bằng hình ảnh, âm thanh và được thể hiện dưới các hình thức sau đây: Sách in; Sách chữ nổi; Tranh, ảnh, bản đồ, áp-phích, tờ rời, tờ gấp; Các loại lịch; Bản ghi âm, ghi hình có nội dung thay sách hoặc minh họa cho sách

2.5. Thông tin trực tiếp qua báo cáo viên, tuyên truyền viên cơ sở

Số liệu báo cáo viên, tuyên truyền viên cơ sở được tổng hợp theo số liệu của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy cung cấp.

2.6. Bản tin công cộng

Số liệu Bản tin công cộng tại cơ sở do UBND các huyện, thị xã, thành phố cung cấp.

2.7. Các hình thức thông tin cơ sở khác (nếu có)

Thông qua các hình thức khác: như triển khai Hội nghị, hội thảo, tập huấn,... để triển khai công tác thông tin cơ sở.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Ưu điểm

2. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM TỚI

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Những kiến nghị, đề xuất đối với Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; Bộ Thông tin và Truyền thông; Chính phủ trung ương về hoạt động thông tin cơ sở.

2. Biểu mẫu số liệu:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
1	Xây dựng và ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành hoạt động thông tin cơ sở		
1.1	<i>Quyết định</i>	<i>Văn bản</i>	
1.2	<i>Kế hoạch</i>	<i>Văn bản</i>	
1.3	<i>Công văn</i>	<i>Văn bản</i>	
2	Bảng tin công cộng do huyện quản lý	<i>Bảng tin</i>	
3	Các hình thức thông tin cơ sở khác	<i>Người</i>	
3.1	Hội nghị, hội thảo		
-	<i>Số hội nghị, hội thảo</i>	<i>Hội nghị/hội thảo</i>	
-	<i>Số người tham dự</i>	<i>Người</i>	
3.2	Tập huấn, bồi dưỡng	<i>Người</i>	
-	<i>Số lớp tập huấn, bồi dưỡng</i>	<i>Lớp</i>	
-	<i>Số người tham dự</i>	<i>Người</i>	
3.3	Các hình thức khác		

Mẫu số 12

Đề cương, biểu mẫu số liệu báo cáo kết quả công tác tuyên truyền

I. Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền được giao tại Kế hoạch....

1. Số liệu thực hiện (không bao gồm nội dung đặt hàng Đài PT-TH)

STT	Nội dung, nhiệm vụ được giao	Kinh phí được cấp (đồng)	Kinh phí đã thực hiện (đồng)	Thời lượng, số lượng thực hiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					
...					

Ghi chú:

- (1): Số thứ tự
 (2): Nội dung, nhiệm vụ được phê duyệt tại Kế hoạch thực hiện công tác tuyên truyền tỉnh Lào Cai hàng năm.
 (3): Kinh phí được giao theo từng nội dung.
 (4): Kinh phí thực hiện giải ngân đến hết tháng 12 của năm.
 (5): Thời lượng, số lượng thực hiện cụ thể trong năm (số lượng hội nghị, tờ rơi, tờ gấp, bản tin...)
 (6): Ghi chú những nội dung cần lưu ý, giải thích nguyên nhân, lý do

2. Đánh giá chung

3. Khó khăn, hạn chế, nguyên nhân

4. Kiến nghị, đề xuất

II. Kết quả nhiệm vụ triển khai đặt hàng thông tin, tuyên truyền sử dụng ngân sách nhà nước

1. Kết quả:

STT	Tên chương trình/chuyên mục đặt hàng	Số chương trình đặt hàng	Thời lượng phút/Chương trình	Tổng kinh phí được giao (đồng)	Kết quả thực hiện		Ghi chú
					Số chương trình	Kinh phí (Đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Truyền hình						
1	Ví dụ: Nông	12	10	120.000.000	12	120.000.000	

	thôn mới						
2	Ví dụ: An ninh trật tự	12	10	110.000.000	11	110.000.000	01 CT không đảm bảo thời lượng
...							
II	Phát thanh						
1							
....							
III	TỔNG CỘNG (I+II):						

Ghi chú:

- (1): Số thứ tự chương trình.
- (2): Ghi tên chương trình/chuyên mục đặt hàng được phê duyệt theo kế hoạch.
- (3): Số lượng chương trình đặt hàng trong năm của chuyên mục được phê duyệt.
- (4): Thời lượng phút của 1 chương trình đặt hàng.
- (5): Kinh phí đặt hàng được giao theo từng chuyên mục.
- (6): Số chương trình thực hiện hết tháng 12 của năm.
- (7): Kinh phí thực hiện giải ngân đến tháng 12 của năm.
- (8): Ghi chú những nội dung cần lưu ý, giải thích nguyên nhân, lý do vì sao không đạt.

2. Đánh giá chung**3. Khó khăn, hạn chế, nguyên nhân****4. Kiến nghị, đề xuất**

Mẫu số 13**Đề cương báo cáo công tác quản lý nhà nước về năng lượng 6 tháng/năm...
trên địa bàn tỉnh Lào Cai****I. VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ QUY HOẠCH****1. Quy hoạch phát triển điện lực**

Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch phát triển lưới điện trên địa bàn tỉnh

2. Quy hoạch thủy điện

Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch thủy điện trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐIỆN**1. Về nguồn điện:**

Tổng hợp tình hình triển khai thực hiện các dự án đầu tư nguồn điện trên địa bàn tỉnh Lào Cai trong 06 tháng/năm

2. Về phụ tải:

Tổng hợp tình hình phụ tải trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng/năm...

3. Tình hình đầu tư phát triển lưới điện

Tổng hợp tình hình triển khai thực hiện các dự án đầu tư lưới điện trên địa bàn tỉnh Lào Cai trong 06 tháng/năm

*a) Về lưới điện cao thế**b) Về lưới điện trung thế và hạ thế***4. Tình hình sử dụng điện sinh hoạt trên địa bàn tỉnh**

Đánh giá tình hình sử dụng điện sinh hoạt trên địa bàn tỉnh (*tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia; tỷ lệ số thôn, tổ được sử dụng điện trên địa bàn tỉnh*).

5. Quản lý đầu tư xây dựng các dự án thủy điện

Đánh giá tình hình đầu tư xây dựng các dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng/năm....

III. CÔNG TÁC QUẢN LÝ CÁC LĨNH VỰC KHÁC**1. Công tác kiểm tra giám sát điện năng**

Đánh giá việc thực hiện giám sát giá bán điện, tình hình cung ứng điện trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng/năm...

2. Công tác an toàn điện

Đánh giá công tác an toàn vận hành lưới điện, an toàn sử dụng điện, an toàn vận hành đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn tỉnh.

3. Công tác quản lý về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Đánh giá công tác quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh 6 tháng/năm...

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Ưu điểm

2. Tồn tại, hạn chế

V. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ NĂNG LƯỢNG 6 THÁNG CUỐI NĂM... TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

VI. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ (nếu có).

Mẫu số 14**Đề cương báo cáo tình hình triển khai thực hiện đầu tư các dự án thủy điện
(6 tháng/năm...) trên địa bàn tỉnh Lào Cai****I. TÌNH HÌNH CHUNG**

Tổng hợp, thống kê số bậc thủy điện trên địa bàn tỉnh, tổng công suất. Nêu rõ số lượng, (1) các dự án thủy điện đã được phê duyệt vào quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Lào Cai, (2) các dự án đang khảo sát, lập hồ sơ bổ sung vào quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Lào Cai, (3) các dự án tiềm năng phát triển.

(có phụ lục thủy điện chi tiết kèm theo)

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Tổng hợp, thống kê các công trình thủy điện đã được phê duyệt quy hoạch, tổng công suất lắp máy.

UBND tỉnh Lào Cai đã chấp thuận chủ trương cho ... nhà đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng dự án, trong đó:

- ... dự án đã hoàn thành với tổng công suất lắp máy MW.
- ... dự án đã khởi công thi công với tổng công suất lắp máy ... MW.
- ... dự án được cấp chủ trương đầu tư với tổng công suất lắp máy ... MW.
- ... dự án đang khảo sát lập báo cáo nghiên cứu khả thi với tổng công suất lắp máy ... MW.

1. Các dự án đã hoàn thành phát điện

Số công trình thủy điện đã hoàn thành, tổng công suất lắp máy...MW

- Sản lượng điện trong 6 tháng đầu năm ... (hoặc trong năm ...) đạttriệu kWh (đạt% so với kế hoạch năm và so với cùng kỳ...%), doanh thu.... tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước tỷ đồng.

- Đánh giá tình hình vận hành của các hạng mục, thiết bị công trình.

Những khó khăn, vướng mắc (nếu có).

2. Các dự án đang triển khai thi công

Số dự án đã khởi công thi công, tổng công suất lắp máy ...MW, tình hình triển khai cụ thể như sau:

2.1. Thủy điện (.....MW) do Công ty...đầu tư xây dựng tại xã ..., huyện

- Quyết định chủ trương đầu tư số.../QĐ-UBND ngày .../.../..., trong đó quy định thời gian khởi công ngày....., thời gian hoàn thành

- Tiến độ triển khai các hạng mục công trình. Giá trị thực hiện đạt%.



- Những khó khăn, vướng mắc (nếu có).

2.2. Thủy điện (...MW) do Công ty...đầu tư xây dựng tại xã ..., huyện

- Quyết định chủ trương đầu tư số.../QĐ-UBND ngày .../.../..., trong đó quy định thời gian khởi công ngày....., thời gian hoàn thành

- Tiến độ triển khai các hạng mục công trình. Giá trị thực hiện đạt%.

- Những khó khăn, vướng mắc (nếu có).

2.3...

3. Các dự án đã được cấp chủ trương đầu tư nhưng chưa khởi công

Số dự án được cấp chủ trương đầu tư, tổng công suất lắp máy ...MW, trong đó:

- ... dự án chưa đến thời gian khởi công (gồm:...), tình hình triển khai.

- ... dự án đến thời gian khởi công (gồm:...), tình hình triển khai.

- ... dự án đã quá thời gian khởi công (gồm:...), tình hình triển khai, trong những khó khăn vướng mắc chủ yếu dẫn đến quá thời hạn khởi công.

4. Các dự án đang khảo sát lập hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi

Số dự án đang khảo sát lập hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi, tổng công suất lắp máyMW, trong đó:

- ... dự án đã lập xong hồ sơ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, cấp chủ trương đầu tư.

- ... dự án đang khảo sát, lập hồ sơ đề xuất dự án xin chủ trương đầu tư.

Những khó khăn, vướng mắc (nếu có).

III. CÁC DỰ ÁN ĐANG LẬP HỒ SƠ BỔ SUNG QUY HOẠCH

UBND tỉnh cho phép Nhà đầu tư khảo sát, lập hồ sơ bổ sung ... dự án với tổng công suất lắp máy MW vào Quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Lào Cai, trong đó:

- ... dự án đã hoàn thành công tác khảo sát lập hồ sơ bổ sung quy hoạch và trình thẩm định, phê duyệt

- ... dự án đang khảo sát, lập hồ sơ bổ sung quy hoạch.

Những khó khăn, vướng mắc (nếu có).

IV. CÁC DỰ ÁN ĐANG ĐỀ XUẤT TIỀM NĂNG ĐẦU TƯ

Hiện nay, UBND tỉnh giao Sở Công Thương và các cơ quan liên quan xem xét đề xuất tiềm năng đầu tư của bậc thủy điện với tổng công suất dự kiến khoảng ...MW, cụ thể:

- ... dự án thủy điện đã trình phương án đề xuất quy hoạch.

- ... dự án thủy đang khảo sát, lập báo cáo tiềm năng đầu tư.

Những khó khăn, vướng mắc (nếu có).

V. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT (DÀNH CHO BÁO CÁO NĂM)

1. Công tác lập dự án đầu tư

Đánh giá việc lập, thẩm định thiết kế, phê duyệt dự án đầu tư.

2. Công tác quản lý chất lượng công trình

Đánh giá việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình.

3. Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng

Đánh giá việc thực hiện đền bù, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng

4. Công tác bảo vệ môi trường

Đánh giá việc thực hiện các nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận.

5. Thực hiện quy định về an toàn, PCTT, PCCC

Đánh giá việc thực hiện các quy định về an toàn lao động, phòng chống thiên tai, phòng cháy chữa cháy, quản lý sử dụng vật liệu nổ công nghiệp,...

VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG (DÀNH CHO BÁO CÁO NĂM)

1. Hiệu quả kinh tế

- Sản lượng điện...kWh.
- Doanh thu...tỷ đồng.
- Thu nộp ngân sách.... tỷ đồng.

2. Hiệu quả xã hội

- Tạo việc làm ổn định cho ...người lao động/01 dự án
- Các đóng góp, xây dựng tại địa phương.

3. Những tồn tại, hạn chế

- Tồn tại, hạn chế trong công tác lập bổ sung quy hoạch.
- Tồn tại, hạn chế các dự án thủy điện đã hoàn thành.
- Tồn tại, hạn chế các dự án đã khởi công.
- Tồn tại, hạn chế các dự án được cấp chủ trương đầu tư nhưng chưa khởi công.

VII. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT (nếu có)

Mẫu số 15**Đề cương báo cáo kết quả thực hiện Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả 06 tháng/năm... trên địa bàn tỉnh Lào Cai****I. THỰC TRẠNG CÁC ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG****1. Thuận lợi**

- Đánh giá sự nhận thức, tầm quan trọng trong việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các mặt như: Chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; Phạm vi tác động liên quan đến các lĩnh vực thiết yếu, nhất là đối với khu vực nông thôn, vùng cao, vùng khó khăn.

- Sự quan tâm vào cuộc của các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Hạn chế, khó khăn

- Đánh giá điều kiện Khách quan: (Địa hình; Cơ sở hạ tầng; mật độ dân cư...)

- Đánh giá điều kiện Chủ quan: (Con người; Thiết bị; Tính tự giác...)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN (06 THÁNG/NĂM) CHƯƠNG TRÌNH SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ**1. Các biện pháp thực hiện công tác tiết kiệm năng lượng và hiệu quả**

1.1. Đánh giá sự phối hợp với các ban ngành, các đơn vị sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

1.2. Công tác xây dựng văn bản để quán triệt, đôn đốc, hướng dẫn, tư vấn cho các đơn vị trong công tác sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1.3. Công tác tuyên truyền vận động

2. Kết quả cụ thể trên các lĩnh vực

2.1. Lĩnh vực Công Thương

2.2. Lĩnh vực Nông nghiệp

2.3. Lĩnh vực Giáo dục

2.4. Lĩnh vực Giao thông vận tải - Xây dựng

2.5. Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông

2.6. Lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch

2.7. Lĩnh vực Văn hóa và Thể thao

2.8. Lĩnh vực Du lịch

2.9. UBND các huyện, thị xã, thành phố

2.10. Công ty Điện lực Lào Cai

2.11. Công ty Môi trường đô thị Lào Cai

3. Kết quả triển khai, giám sát và kiểm tra việc chấp hành thực hiện Chương trình tiết kiệm năng lượng trên địa bàn

3.1. *Về công tác chấp hành các văn bản quy phạm pháp luật*

3.2. *Công tác áp dụng mô hình quản lý năng lượng*

4. Nhận xét, đánh giá

4.1. Đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện tiết kiệm năng lượng 06 tháng/năm...

4.2. Đánh giá những khó khăn, bất cập trong quá trình triển khai thực hiện.

III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ 6 THÁNG CUỐI NĂM... TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

1. Lĩnh vực Công Thương

2. Lĩnh vực Nông nghiệp

3. Lĩnh vực Giáo dục

4. Lĩnh vực Giao thông vận tải - Xây dựng

5. Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông

6. Lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch

7. Lĩnh vực Văn hóa và Thể thao

8. Lĩnh vực Du lịch

9. UBND các huyện, thị xã, thành phố

10. Công ty Điện lực Lào Cai

11. Công ty Môi trường đô thị Lào Cai

IV. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ (nếu có).

Mẫu số 16
Biểu mẫu báo cáo kết quả lãnh đạo cơ quan, đơn vị giúp đỡ xã...huyện/thị xã/thành phố... xây dựng nông thôn mới
Quý I/6 tháng/Quý III/năm...

Stt	Thời gian	Nội dung	Kết quả thực hiện	Khó khăn, vướng mắc	Đề xuất, kiến nghị	Ghi chú
1	Ngày .../.../20... <i>(Ghi ngày, tháng cụ thể lãnh đạo (tổ giúp việc) đến xã làm việc, giúp đỡ)</i>	VD: 1. Giúp đỡ về chuyên môn: + Hỗ trợ xây dựng văn bản hướng dẫn lập kế hoạch XD NTM. + Hỗ trợ tuyên truyền xây dựng NTM + Hỗ trợ triển khai các nhiệm vụ trọng tâm 2. Giúp đỡ về vật chất: + Hỗ trợ 100 ngày công làm đường từ thôn A đến thôn B. + Hỗ trợ tiền mặt + Hiện vật khác	1. Kết quả cụ thể về chuyển biến trong xây dựng NTM. 2. Số liệu cụ thể về quà tặng, vật chất giúp đỡ (<i>có số lượng cụ thể và quy ra tiền mặt</i>)	Nêu những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện của xã và của đơn vị giúp đỡ	Đưa ra những giải pháp tháo gỡ vướng ngại quyết cho những khó khăn vướng mắc	
2	Ngày .../.../20...	
3	Ngày .../.../20...	
...	
Tổng cộng		Số lượng ngày công; Số lượng tiền mặt; Số lượng hiện vật giúp đỡ (quy ra tiền mặt)				

Mẫu số 17

**Đề cương/biểu mẫu báo cáo tình hình hoạt động xuất nhập khẩu,
xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu**

1. Báo cáo về tình hình hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh, phương tiện hàng hóa xuất nhập cảnh qua cửa khẩu, tình hình an ninh trật tự trong tháng tại các cửa khẩu của Biên phòng:

Biểu mẫu 17.1

BIỂU MẪU TỔNG HỢP SỐ LIỆU TỪ NGÀY ĐẾN NGÀY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ngày báo cáo				Tổng
			1	2	3	...	
I	XNC BẰNG HỘ CHIẾU						
1	Xuất cảnh	Người					
2	Nhập Cảnh	Người					
II	XNC BẰNG SỐ THÔNG HÀNH						
1	Xuất biên	Người					
2	Nhập biên	Người					
III	PHƯƠNG TIỆN						
1	Xuất cảnh	Chuyến					
a	Chờ hàng	Chuyến					
b	Biên Mâu	Chuyến					
c	Xe con	Chuyến					
d	Xe không	Chuyến					
2	Nhập cảnh	Chuyến					
a	Chờ hàng	Chuyến					
b	Biên mậu	Chuyến					
c	Xe con	Chuyến					
d	Xe không	Chuyến					

2. Đề cương/biểu mẫu báo cáo của ngành Hải quan:

2.1. Đề cương báo cáo:

- Kim ngạch XNK và số thu thuế. Có so sánh, phân tích, đánh giá nguyên nhân tăng giảm, dự báo trong thời gian tới (biểu mẫu 17.2).

- Thống kê các mặt hàng xuất, nhập khẩu chủ yếu qua từng cửa khẩu trong phạm vi quản lý trong tháng: số lượng, trị giá, so sánh (mẫu biểu 17.3, mẫu biểu 17.4).

- Thống kê số lượng doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu qua cửa khẩu trong phạm vi quản lý trong tháng (doanh nghiệp trong tỉnh, doanh nghiệp ngoài tỉnh): số lượng doanh nghiệp, so sánh đánh giá.

- Đánh giá nguyên nhân tăng giảm, thuận lợi, khó khăn.

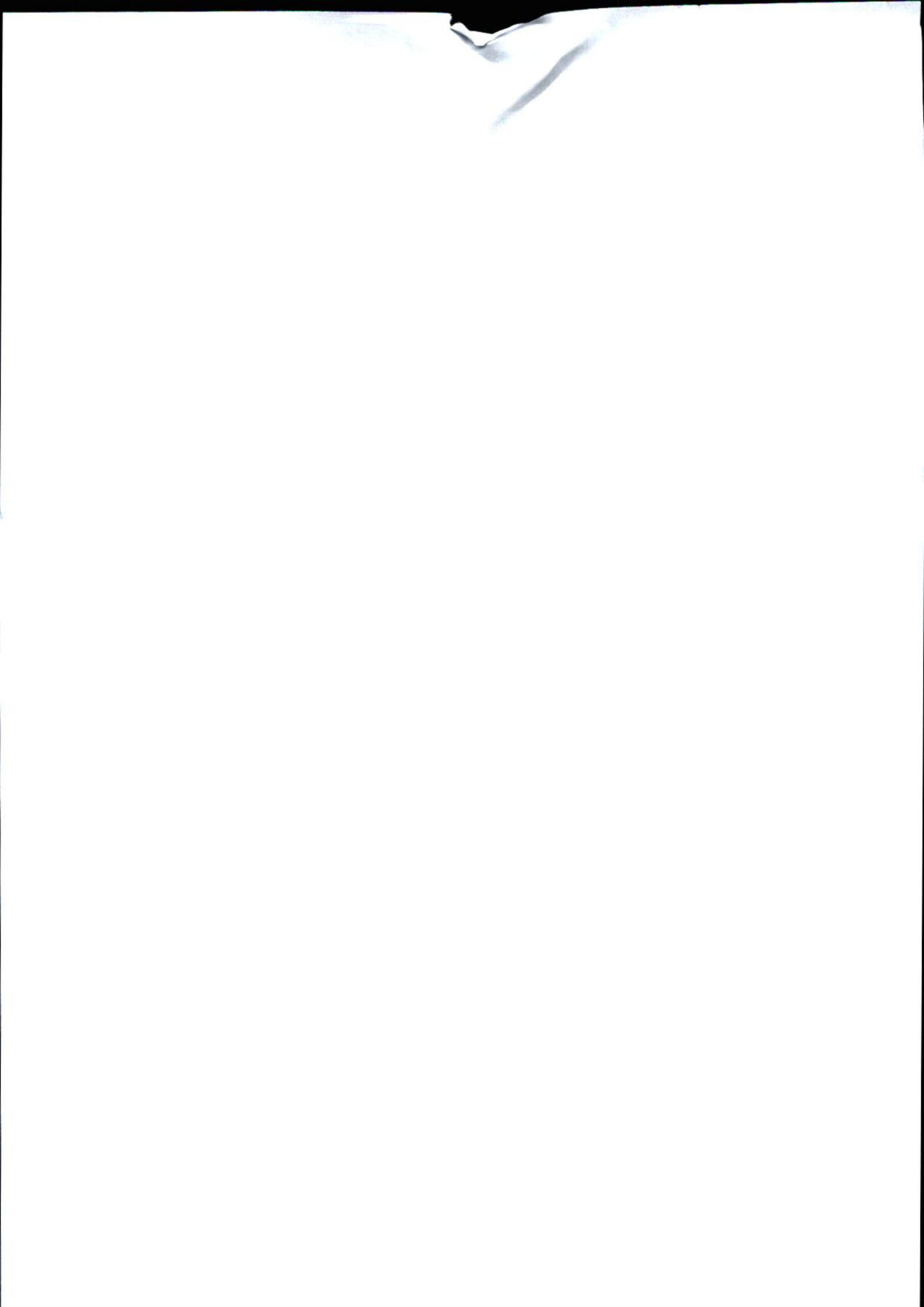
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

2.2. Các biểu mẫu báo cáo:

Biểu mẫu 17.2
TỔNG TRỊ GIÁ, KIM NGẠCH HÀNG HÓA XNK, KHO NGOẠI QUAN
CỦA NGÀNH HẢI QUAN

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện	
			Trong kỳ báo cáo	Lũy kế
	Tổng giá trị hàng hóa XNK, mua bán qua biên giới, Hàng quá cảnh (I+II)	USD		
I	Tổng giá trị hàng hóa XNK, mua bán qua biên giới	USD		
1	Kim ngạch XNK	USD		
	Xuất khẩu			
	Nhập khẩu			
2	Hàng hóa trao đổi cư dân biên giới	USD		
	Xuất khẩu			
	Nhập khẩu			
3	Hàng Tạm nhập, tái xuất	USD		
	Hàng Tạm nhập			
	Hàng Tái xuất			
4	Hàng Chuyển cửa khẩu			
5	Hàng Gửi kho ngoại quan	USD		
II	Hàng Quá cảnh			
1	Hàng Quá cảnh (Chi cục Giám sát XK)	USD		
2	Hàng Quá cảnh (Chi cục Giám sát NK)	USD		
III	Thu thuế đối với hàng hóa XNK			

1	Xuất khẩu	VNĐ		
2	Nhập khẩu	VNĐ		
3	Thuế giá trị gia tăng	VNĐ		
4	Thuế tự vệ	VNĐ		
5	Phạt VPHC	VNĐ		
6	Lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh	VNĐ		
7	Tiền thuế chậm nộp	VNĐ		



3.2. Kiểm dịch thực vật:

SỐ LIỆU KIỂM DỊCH THỰC VẬT

TT	Diễn giải	ĐVT	Trong kỳ báo cáo	Lũy kế	Ghi chú
I	Hàng xuất khẩu				
1	Số lô				
2	Khối lượng				
II	Hàng nhập khẩu				
1	Số lô				
2	Khối lượng				
III	THU PHÍ, LỆ PHÍ				
	Tổng cộng				

3.3. Kiểm dịch y tế tại cửa khẩu:

HOẠT ĐỘNG KIỂM DỊCH Y TẾ TẠI CỬA KHẨU

STT	Nội dung hoạt động	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Ghi chú
I	Kiểm dịch đường thủy				
1	KDYT phương tiện (thuyền)	Chiếc			
2	KDYT hàng hóa	Hàng/xe			
II	Kiểm dịch đường sắt				
1	KDYT đầu tàu, toa xe	Toa			
2	KDYT hàng hóa	Lô			
III	Kiểm dịch đường bộ				
1	KDYT phương tiện (ô tô) + hàng hóa	Lượt			
2	KDYT khách XNC (tại CK số 1)	L.người			
3	KDYT bưu kiện	Bộ			
4	KDYT tro cốt	Bộ			
IV	Giám sát dịch bệnh, khử trùng				
1	Khảo sát mật độ chuột và chỉ số bọ chét	Lần			
2	Giám sát chuột chết tự nhiên	Lần			

3	Khử trùng khu vực cửa khẩu, bãi kiểm hóa	Lần			
4	Xử lý y tế phương tiện	Chiếc			
V	Công tác xét nghiệm				
1	Nước sinh hoạt	Mẫu			
2	Thực phẩm	Mẫu			
VI	Thu tiền dịch vụ KDYT (VNĐ)	Nghìn			

4. Biểu mẫu số liệu báo cáo của ngành thuế:

TỔNG HỢP SỐ THU QUA CÁC CỬA KHẨU CỦA CƠ QUAN THUẾ

Đvt: Nghìn đồng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
			Số lượng (Xe, Tấn)	Thành tiền	Số lượng (Xe, Tấn)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7
I	Phí sử dụng hạ tầng					
1	Cửa khẩu Kim Thành	Lượt				
A	Xe < 04 tấn	Lượt				
B	Xe từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	Lượt				
c	...					
2	Cửa khẩu Bát Xát	Lượt				
a	Xe < 04 tấn	Lượt				
b	Xe từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	Lượt				
c	...					
3	Cửa khẩu Mường Khương	Lượt				
a	Xe < 04 tấn	Lượt				
b	Xe từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	Lượt				
c	...					
4	Lối mở Na Lốc - Bản Lầu- Mường Khương	Lượt				
a	Xe < 04 tấn	Lượt				
b	Xe từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	Lượt				
c	...					
5	Khu vực thí điểm xuất khẩu gạo Bản Quắn	Lượt				
a	Xe < 04 tấn	Lượt				
b	Xe từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	Lượt				
c	...					
II	Các khoản thu khác theo quy định (nếu có)					

5. Đề cương/ biểu mẫu báo cáo của Ban quản lý Khu kinh tế:

2.1. Đề cương báo cáo:

Tổng hợp tình hình hoạt động quản lý cửa khẩu về hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh trong tháng; công tác phối hợp của các ngành thành viên liên ngành quản lý cửa khẩu tại các cửa khẩu...

- Kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu (biểu mẫu 17.4).
- Giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu, số thu ngân sách (biểu mẫu 17.5).
- Hoạt động xuất nhập cảnh (biểu mẫu 17.6).
- Đánh giá chung:
 - + Đánh giá nguyên nhân tăng giảm.
 - + Thuận lợi, khó khăn, vướng mắc.
- Phương hướng nhiệm vụ của tháng tiếp theo.
- Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

2.2. Các biểu mẫu báo cáo:

Biểu mẫu 17.4

TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VÀ KIM NGẠCH CÁC MẶT HÀNG XUẤT NHẬP KHẨU QUA CÁC CỬA KHẨU VÀ LỐI MỞ

Stt	Tên các mặt hàng	Đơn vị tính	Khối lượng		Kim ngạch (USD)	
			Trong kỳ báo cáo	Lũy kế	Trong kỳ báo cáo	Lũy kế
A	CỬA KHẨU QUỐC TẾ ĐƯỜNG BỘ					
I	Hàng Xuất khẩu					
1	Thanh long	Tấn				
2	Dưa hấu	Tấn				
	...					
II	Hàng Nhập khẩu					
A	Nhập kinh doanh					
1	Rau quả, củ các loại	Tấn				
2	Than cốc	Tấn				
	...					
B	GA ĐƯỜNG SẮT QUỐC TẾ					
I	Hàng Xuất khẩu					
1	Đường tinh luyện	Tấn				
2	Quả sầu riêng	Tấn				
	...					
II	Hàng Nhập khẩu					

A	Nhập kinh doanh					
1	Than củi	Tấn				
	...					
B	Nhập khác					
1	Lá thuốc lá	Tấn				
	...					
C	CỬA KHẨU MƯỜNG KHƯƠNG					
I	Hàng Xuất khẩu					
A	Xuất kinh doanh					
1	Phốt pho vàng	Tấn				
	...					
II	Hàng Nhập khẩu					
a	Nhập kinh doanh					
1	Phân bón DAP	Tấn				
	...					
D	HÀNG XUẤT CƯ DÂN BIÊN GIỚI QUA CÁC LỐI MỞ					
E	LỐI MỞ NA LỘC - MƯỜNG KHƯƠNG					
	Tổng					

Biểu mẫu 17.5
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH XNK, THU THUẾ VÀ PHÍ

STT	CHỈ TIÊU	ĐV	Tháng trước	Tháng TH	LK ...	So sánh %		LK năm trước
						T/T	CK năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	Tổng kim ngạch XNK:	USD						
	<i>Xuất khẩu</i>	USD						
	<i>Nhập khẩu</i>	USD						
	Trong đó:							
1	Do HQ Cửa khẩu	USD						
	<i>Xuất khẩu</i>	USD						
	<i>Nhập khẩu</i>	USD						
A	Kim ngạch XNK	USD						
	<i>Xuất khẩu</i>	USD						
	<i>Nhập khẩu</i>	USD						
B	XNK Loại hình khác	USD						
	<i>Xuất khẩu</i>	USD						
	<i>Nhập khẩu</i>	USD						
2	HQ ĐS ga Lào Cai	USD						
	<i>Xuất khẩu</i>	USD						
	<i>Nhập khẩu</i>	USD						
A	Kim ngạch XNK	USD						

	Xuất khẩu	USD					
	Nhập khẩu	USD					
B	XNK Loại hình khác	USD					
	Xuất khẩu	USD					
	Nhập khẩu	USD					
3	HQ Mường Khương	USD					
	<i>Xuất khẩu</i>	USD					
	<i>Nhập khẩu</i>	USD					
A	XNK-kinh doanh	USD					
	Xuất khẩu	USD					
	Nhập khẩu	USD					
b	XNK Loại hình khác	USD					
	Xuất khẩu	USD					
	Nhập khẩu	USD					
4	HQ Bát Xát	USD					
	<i>Xuất khẩu</i>	USD					
	<i>Nhập khẩu</i>	USD					
a	Kim ngạch XNK	USD					
	Xuất khẩu	USD					
	Nhập khẩu	USD					
b	XNK Loại hình khác	USD					
	Xuất khẩu	USD					
	Nhập khẩu	USD					
5	XNK Cư dân biên giới qua các cửa khẩu phụ và lối mở	USD					
	<i>Xuất khẩu</i>	USD					
	<i>Nhập khẩu</i>	USD					
a	Lối mở Na Lốc	USD					
	Xuất khẩu	USD					
	Nhập khẩu	USD					
b	Lối mở Lũng Pô	USD					
	Xuất khẩu	USD					
	Nhập khẩu	USD					
B	Tổng thu thuế và phí do HQ thực hiện:						
	Trong đó:						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu	Ngìn đồng					
3	Thuế Tự vệ hàng nhập khẩu	Ngìn đồng					
4	Thuế VAT hàng nhập khẩu	Ngìn đồng					
5	Thu khác	Ngìn đồng					
I	Do HQ CK thực hiện						

1	Thuế xuất khẩu	Nghìn đồng						
2	Thuế nhập khẩu	Nghìn đồng						
3	Thuế Tự vệ hàng nhập khẩu	Nghìn đồng						
4	Thuế VAT hàng nhập khẩu	Nghìn đồng						
5	Thu khác	Nghìn đồng						
II	HQ ĐSLV ga Lào Cai							
1	Thuế xuất khẩu	Nghìn đồng						
2	Thuế nhập khẩu	Nghìn đồng						
3	Thuế VAT hàng nhập khẩu	Nghìn đồng						
4	Thuế Tự vệ hàng nhập khẩu	Nghìn đồng						
5	Thu khác	Nghìn đồng						
III	HQ Mường Khương							
1	Thuế xuất khẩu	Nghìn đồng						
2	Thuế nhập khẩu	Nghìn đồng						
3	Thuế Tự vệ hàng nhập khẩu	Nghìn đồng						
4	Thuế VAT hàng nhập khẩu	Nghìn đồng						
5	Thu khác	Nghìn đồng						
IV	HQ Bát Xát							
1	Thuế xuất khẩu	Nghìn đồng						
2	Thuế nhập khẩu	Nghìn đồng						
3	Thuế Tự vệ hàng nhập khẩu	Nghìn đồng						
4	Thuế VAT hàng nhập khẩu	Nghìn đồng						
5	Thu khác	Nghìn đồng						
C	Tổng thu phí và lệ phí khác:	Nghìn đồng						
1	Phí kiểm dịch động vật	Nghìn đồng						
2	Phí kiểm dịch thực vật	Nghìn đồng						
3	Phí kiểm dịch y tế	Nghìn đồng						
4	Phí do TTDV thực hiện	Nghìn đồng						
5	Phí do thuế thực hiện	Nghìn đồng						
6	Thu dịch vụ do đội dịch vụ BQL cửa khẩu thực hiện	Nghìn đồng						

Biểu mẫu 17.6
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP CẢNH

STT	CHỈ TIÊU	ĐV	Tháng trước	Tháng TH	LK trong năm	So sánh %		LK năm trước
						T/T	CK năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	Tổng số người XN, trong đó:	Người						
I	Xuất cảnh:	Người						
1	Cửa khẩu đường bộ Lào Cai.							
1.1	Cửa khẩu đường bộ số 1:	Người						
	- XC bằng hộ chiếu	Người						
	- XC bằng GTH: + NgườiVN	Người						
	+ Người TQ	Người						
1.2	Cửa khẩu đường bộ số 2:							
	- XC bằng hộ chiếu	Người						
	- XC bằng GTH: + NgườiVN	Người						
	+ Người TQ	Người						
2	Cửa khẩu Mường Khương:	Người						
	XC bằng GTH: + NgườiVN	Người						
	+ Người TQ	Người						
II	Nhập cảnh:	Người						
1	Cửa khẩu đường bộ:							
1.1	Cửa khẩu đường bộ số 1:	Người						
	- NC bằng hộ chiếu	Người						
	- NC bằng GTH: + NgườiVN	Người						
	+ Người TQ	Người						
1.2	Cửa khẩu đường bộ số 2:							
	- NC bằng hộ chiếu	Người						
	- NC bằng GTH: + NgườiVN	Người						
	+ Người TQ	Người						
2	Cửa khẩu Mường Khương:	Người						
	NC bằng GTH: + NgườiVN	Người						
	+ Người TQ	Người						
B	Tổng số phương tiện xuất nhập cảnh							
	Ô tô Việt nam XNC	Lượt xe						
	Ô tô Trung quốc XNC	Lượt xe						
	Tàu liên vận chở hàng	Chuyến						
I	Xuất cảnh:							
1	Cửa khẩu đường bộ số 2:							
	- Ô tô Việt Nam(có hàng)	Lượt xe						

	- Ô tô Trung Quốc (xe không)	Lướt xe						
2	Cửa khẩu đường sắt:	Chuyên						
	- Tàu liên vận chờ hàng	Chuyên						
II	Nhập cảnh:							
1	Cửa khẩu đường bộ số 2:							
	- Ô tô Việt Nam(không hàng)	Lướt xe						
	- Ô tô Trung Quốc (có hàng)	Lướt xe						
2	Cửa khẩu đường sắt:	Chuyên						
	- Tàu liên vận chờ hàng	Chuyên						
